

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện xây dựng
phương án Quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030
của Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 29/3/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Báo cáo số 1881/BC-STC ngày 17/4/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện xây dựng phương án Quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Tên gói thầu: Xây dựng Phương án Quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai (bảng kê chi tiết đính kèm).

2. Giá gói thầu khoảng: 1.770.735.000 đồng, (Bằng chữ: Một tỷ, bảy trăm bảy mươi triệu, bảy trăm ba mươi lăm ngàn đồng).

- Giá dùng làm căn cứ đánh giá hồ sơ dự thầu cung cấp gói thầu trên căn cứ giá tài sản, thiết bị của đơn vị có chức năng thẩm định giá, nhưng không được lớn hơn giá gói thầu trong quyết định này.

- Các chi phí hợp lý phát sinh trong quá trình trang bị tài sản, căn cứ các quy định hiện hành, đơn vị thực hiện quyết toán theo thực tế và đảm bảo chế độ hoá đơn chứng từ đầy đủ.

3. Nguồn vốn: Nguồn kinh phí sự nghiệp lâm nghiệp đã giao dự toán cho đơn vị.

4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, lựa chọn nhà thầu qua mạng.

5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, hai túi hồ sơ.

6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý II/2020.

7. Hình thức hợp đồng: Trọn gói.

8. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và Các Phó Chủ tịch;
- Chánh - Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, KTNS



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Quốc Hùng



BẢNG KÊ CHI TIẾT THỰC HIỆN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG
BẾN VŨNG GIAI ĐOẠN 2021-2030
(Kèm theo Quyết định số 263/QĐ-UBND ngày 22/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: đồng.

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Định mức		Tổng khối lượng	Hệ số lương	Giá trị gói thầu
			Khối lượng	Số định mức/ đơn vị tính			
A	Xây dựng đề cương, dự toán				34.50		
1	Xây dựng đề cương và dự toán	Công/CT	1	11	11	5.42	
2	Hội nghị thông qua đề cương, dự toán	Công/CT	1	20	20	5.42	
3	Chỉnh sửa đề cương, dự toán	Công/CT	1	3.5	3.5	5.42	
B	Xây dựng phương án						
I	Chi phí nhân công				3.169.25		
1	Thu thập, đánh giá hiện trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng và giao thông vùng dự án				166		
1.1	Công ngoại nghiệp				100		
1.1.1	Làm việc, thu thập các thông tin về số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, cơ sở hạ tầng và giao thông tại UBND các huyện và xã	Công/đơn vị (xã/huyện)	5	20	100	4.65	
1.2	Công nội nghiệp				66		
1.2.1	Tính toán thống kê 3 loại biểu	Công/Biểu	3	22	66	4.65	
2	Điều tra, đánh giá hiện trạng sử dụng đất; hiện trạng rừng và trữ lượng rừng của Khu Bảo tồn				686.25		
2.1	Công ngoại nghiệp				87		
2.1.1	Điều tra ÔTC rừng trồng thu thập các chi tiêu bình quân phục vụ tính toán trữ lượng rừng	Công/Ô	58	1.5	87	3.33	
2.2	Công nội nghiệp				599.25		

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Định mức		Tổng khối lượng	Hệ số lương	Giá trị gói thầu
			Khối lượng	Số định mức/ đơn vị tính			
2.2.1	Tính toán, xử lý số liệu ÔTC	Công/Ô	58	0.125	7.25	4.65	
2.2.2	Tính toán, thống kê các loại biểu về trữ lượng và sản lượng	Công/Biểu	4	40	160	3.33	
2.2.3	Số hóa xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất KBT, tỷ lệ 1/25.000 (gồm các khâu chuẩn bị, số hóa, biên tập, in - kiểm tra và lưu trữ)	Công/Mảnh	4	54	216	3.63	
2.2.4	Số hóa xây dựng bản đồ hiện trạng rừng, tỷ lệ 1/25.000 (gồm các khâu chuẩn bị, số hóa, biên tập, in - kiểm tra và lưu trữ)	Công/Mảnh	4	54	216	3.63	
3	Khảo sát, đánh giá tài nguyên động, thực vật rừng				208		
3.1	Công nội nghiệp				208		
3.1.1	Rà soát, xây dựng danh mục (danh lục) thực vật rừng chủ yếu và nguy cấp, quý hiếm	Công/Danh mục	1	60	60	6.44	
3.1.2	Rà soát, xây danh mục (danh lục) các loài động vật rừng chủ yếu và nguy cấp quý hiếm (Chim, thú, bò sát, lưỡng cư...)	Công/Danh mục	1	60	60	6.44	
3.1.3	Tính toán 4 loại biểu	Công/biểu	4	22	88	4.65	
4	Xác định khu rừng có giá trị bảo tồn cao				949		
4.1	Công ngoại nghiệp				651		
4.1.1	Mở tuyến điều tra	Công/km	70	3.3	231	2.06	
4.1.2	Điều tra trên tuyến	Công/km	70	6	420	4.65	
4.2	Công nội nghiệp				298		
4.2.1	Chồng xếp các lớp bản đồ địa hình; thăm thực vật; hiện trạng rừng; phân bố các loài thực vật chủ yếu, nguy cấp, quý hiếm; phân bố các loài động vật như chim, thú, bò sát, lưỡng cư chủ yếu, nguy cấp, quý hiếm	Công/Mảnh	4	15	60	3.63	
4.2.2	Số hóa xây dựng bản đồ rừng có giá trị bảo tồn cao, tỷ lệ 1/25.000 (gồm các khâu chuẩn bị, số hóa, biên tập, in - kiểm tra và lưu trữ)	Công/Mảnh	4	54	216	3.63	



TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Định mức		Tổng khối lượng	Hệ số lương	Giá trị gói thầu
			Khối lượng	Số định mức/ đơn vị tính			
4.2.3	Tính toán thống kê 1 loại biểu	Công/Biểu	1	22	22	4.65	
5	Xác định hệ sinh thái rừng bị suy thoái cần phục hồi, khu vực cảnh quan cần được bảo vệ				298		
5.1	Công nội nghiệp				298		
5.1.1	Chồng xếp các lớp bản đồ rừng bị suy thoái và bản đồ xác định các mối đe dọa để xây dựng bản đồ phạm vi, ranh giới các diện tích rừng bị suy thoái cần được phục hồi và bảo tồn theo các phân khu chức năng	Công/Mảnh	4	15	60	3.63	
5.1.2	Số hóa xây dựng bản đồ rừng bị suy thoái, tỷ lệ 1/25.000 (gồm các khâu chuẩn bị, số hóa, biên tập, in - kiểm tra và lưu trữ)	Công/Mảnh	4	54	216	3.63	
5.1.3	Tính toán thống kê 1 loại biểu	Công/Biểu	1	22	22	4.65	
6	Điều tra, đánh giá trữ lượng và sản lượng lâm sản ngoài gỗ				666		
6.1	Công ngoại nghiệp				246		
6.1.1	Lập OTC	Công/Ô	250	0.2	50	2.67	
6.1.2	Điều tra theo tuyến thu thập số liệu về lâm sản ngoài gỗ	Công/km	50	3.3	165	2.06	
6.1.3	Phỏng vấn về lâm sản ngoài gỗ	Công/Hộ	50	0.5	25	3.06	
6.1.4	Di chuyển quân trong khu vực điều tra	Công/km	30	0.2	6	3.99	
6.2	Công nội nghiệp				420		
6.2.1	Tính toán, thống kê các loại biểu về trữ lượng và sản lượng	Công/Biểu	4	40	160	3.33	
6.2.2	Số hóa xây dựng bản đồ khai thác lâm sản, tỷ lệ 1/25.000 (gồm các khâu chuẩn bị, số hóa, biên tập, in - kiểm tra và lưu trữ)	Công/Mảnh	4	54	216	3.63	
6.2.3	Phân tích tổng hợp thống kê 02 loại biểu	Công/Biểu	2	22	44	4.65	

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Định mức		Tổng khối lượng	Hệ số lương	Giá trị gói thầu
			Khối lượng	Số định mức/ đơn vị tính			
7	Điều tra, khảo sát các thông tin phục vụ xây dựng các kế hoạch sản xuất nông lâm kết hợp và tiêu thụ sản phẩm				445		
7.1	Công ngoại nghiệp				135		
7.1.1	Khảo sát các điểm dự kiến tác động NLKH	Công/Điểm	10	6	60	3.26	
7.1.2	Phòng vấn hộ dân về phương thức NLKH, đồng quản lý	Công/Hộ	30	0.5	15	3.06	
7.1.3	Khảo sát thị trường tiêu thụ sản phẩm ở địa phương	Công/Điểm	10	6	60	3.26	
7.2	Công nội nghiệp				310		
7.2.1	Hoàn chỉnh mặt bằng các điểm dự kiến xây dựng PALS	Công/Điểm	10	5	50	4.32	
7.2.2	Số hóa xây dựng bản đồ sản xuất NLNKH, tỷ lệ 1/25.000 (gồm các khâu chuẩn bị, số hóa, biên tập, in - kiểm tra và lưu trữ)	Công/Mảnh	4	54	216	3.63	
7.2.3	Phân tích tổng hợp thống kê 02 loại biểu	Công/Biểu	2	22	44	4.65	
8	Rà soát đánh giá kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng				304		
8.1	Công nội nghiệp				304		
8.1.1	Rà soát, thống kê số lượng bảng mốc hiện có, những nội dung cần bổ sung, sửa chữa, nâng cấp, đóng mới các loại bảng, mốc bảo vệ rừng	Công/CT	1	22	22	4.65	
8.1.2	Rà soát các tuyến đường tuần tra quản lý bảo vệ rừng kết hợp phát triển DLST	Công/CT	1	22	22	4.65	
8.1.3	Rà soát các trạm kiến lâm, trạm bảo vệ rừng cần nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng, cải tạo	Công/CT	1	22	22	4.65	
8.1.4	Rà soát số lượng, chất lượng các phương tiện phục vụ tuần tra bảo vệ rừng (ô tô, xe máy, tàu tuần tra), các thiết bị kỹ thuật (GPS), công cụ hỗ trợ, các phương tiện phục vụ đời sống của lực lượng BVR, các phương tiện thông tin liên lạc	Công/CT	1	22	22	4.65	

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Định mức		Tổng khối lượng	Hệ số lượng	Giá trị gói thầu
			Khối lượng	Số định mức/ đơn vị tính			
8.1.5	Số hóa xây dựng bản đồ cơ sở hạ tầng, tỷ lệ 1/25.000 (gồm các khâu chuẩn bị, số hóa, biên tập, in - kiểm tra và lưu trữ)	Công/Mảnh	4	54	216	3.63	
9	Lập kế hoạch các hoạt động quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng				282		
9.1	Công nội nghiệp				282		
9.1.1	Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng	Công/CT	1	22	22	4.65	
9.1.2	Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất	Công/CT	1	22	22	4.65	
9.1.3	Tổng hợp kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, phòng cháy chữa cháy rừng	Công/CT	1	22	22	4.65	
9.1.4	Tổng hợp kết quả sản xuất, kinh doanh của chủ rừng	Công/CT	1	22	22	4.65	
9.1.5	Tổng hợp kế hoạch khai thác lâm sản	Công/CT	1	22	22	4.65	
9.1.6	Tổng hợp kế hoạch sản xuất nông lâm ngư	Công/CT	1	22	22	4.65	
9.1.7	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo	Công/CT	1	150	150	4.65	
10	Tổng hợp, xây dựng phương án quản lý rừng bền vững KBT giai đoạn 2021 - 2030				276		
10.1	Công nội nghiệp				276		
10.1.1	Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững	Công/CT	1	60	60	4.98	
10.1.2	Số hóa xây dựng bản đồ bảo vệ và phát triển rừng, tỷ lệ 1/25.000 (gồm các khâu chuẩn bị, số hóa, biên tập, in - kiểm tra và lưu trữ)	Công/Mảnh	4	54	216	3.63	
11	Kiểm tra ngoại nghiệp = 7% số công ngoại nghiệp	Công/CT	1.219	7%	85.33	4.65	
12	Kiểm tra nội nghiệp = 15% số công nội nghiệp	Công/CT	3.061	15%	459.19	4.32	

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Định mức		Tổng khối lượng	Hệ số lương	Giá trị gói thầu
			Khối lượng	Số định mức/ đơn vị tính			
13	Công phục vụ = 1/15*(số công ngoại nghiệp + nội nghiệp)	Công/CT	4.280	1/15	285.35	4.03	
14	Chi phí thẩm định phê duyệt báo cáo						
14.1	Hội nghị thống nhất báo cáo tại KBT (20 người)						
14.1.1	Chi giải khát giữa giờ (20 người x 01 ngày)	Người x Ngày			20		
14.2	Hội nghị thẩm định Báo cáo tại Chi cục Kiểm lâm/Sở Nông nghiệp và PTNT (30 người)						
14.2.1	Chi giải khát giữa giờ (30 người x 01 ngày)	Người x Ngày			30		
II	Chi phí quản lý chung của bên xây dựng phương án (12%*Tổng số công thực hiện)	Công/CT	4.101	12%	492.12	4.32	
III	Chi phí vật liệu và dụng cụ sản xuất						
1	Văn phòng phẩm phục vụ các công việc điều tra, thu thập, xử lý số liệu trong toàn bộ đề án và phục vụ 02 hội nghị - Số lượng dự kiến: 45 kẹp file đựng hồ sơ; 30 ream giấy A4 - Double A 80gsm; 10 hộp mực in HP Laser 36A; các loại vật tư phụ đi kèm (bút bi thiên long, bút xóa, tẩy, viết chì,...) Photo, đóng tập báo cáo phục vụ hội nghị (02 Hội nghị x 20 tập/Hội nghị) - Chi phí in ấn, photo, đóng tập báo cáo phục vụ các hội nghị nghiệm thu, đánh giá dự án - Khổ giấy A4 - Số trang dự kiến: 400 trang - Ruột giấy Fort 80gsm, in 4 màu 2 mặt, nội dung có hình ảnh và biểu đồ minh họa chi tiết; bìa giấy Couche 250gsm, in 4 màu 1 mặt, cán màng bóng; dán keo gáy, bìa kiếng, đóng cuốn thành phẩm. - Số lượng: 20 cuốn/ 01 hội nghị - Tổng cộng: 40 cuốn/02 hội nghị	Trọn gói	1				
2		Cuốn	40				

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Định mức		Tổng khối lượng	Hệ số lương	Giá trị gói thầu
			Khối lượng	Số định mức/ đơn vị tính			
3	In bản đồ khổ A0 phục vụ hội nghị: (08 loại (tờ)/bộ x 02bộ/02 Hội nghị) - Kích thước: Khổ A0 - Chất liệu: giấy cao cấp chuyên dùng để in bản đồ, độ bám mực tốt; in 4 màu 1 mặt, cán màng bóng 2 mặt - Bản đồ tỉ lệ 1/25.000 sử dụng cho các hội nghị nghiệm thu, chỉnh sửa - Số lượng bản đồ: 08 tờ/01 hội nghị - Tổng cộng: 16 tờ/02 hội nghị	Tờ	16				
4	In bản đồ khổ A0 thành quả bàn giao: (08 loại (tờ)/bộ x 10 bộ) - Kích thước: Khổ A0 - Chất liệu: giấy cao cấp chuyên dùng để in bản đồ, độ bám mực tốt; in 4 màu 1 mặt, cán màng bóng 2 mặt - Bản đồ tỉ lệ 1/25.000 sử dụng cho các hội nghị nghiệm thu, chỉnh sửa - Số lượng bản đồ: 08 tờ/01 bộ - Tổng cộng: 80 tờ/10 bộ	Tờ	80				
5	In báo cáo giao nộp thành quả - Chi phí in ấn, photo, đóng tập báo cáo phục vụ các hội nghị nghiệm thu, đánh giá dự án - Khổ giấy A4 - Số trang dự kiến: 400 trang - Ruột giấy Fort 80gsm, in 4 màu 2 mặt, nội dung có hình ảnh và biểu đồ minh họa chi tiết; bìa giấy Couche 250gsm, in 4 màu 1 mặt, cán màng bóng; dán keo gáy, bìa kiếng, đóng cuốn thành phẩm. - Tổng cộng: 10 cuốn	Cuốn	10				
IV	Chi phí phương tiện đi lại						

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Định mức		Tổng khối lượng	Hệ số lương	Giá trị gói thầu
			Khối lượng	Số định mức/ đơn vị tính			
1	Thuê xe ô tô đi thông qua các hội nghị (02 hội nghị x 02 chuyến) - Xe ô tô 05 chỗ đi từ Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai đến các địa điểm hội nghị tại TP.Biên Hòa - Khoảng cách di chuyển tối đa: 180km/chuyến - Thời gian sử dụng xe: 10-12 tiếng/ngày	Chuyến	2				
2	Thuê xe khảo sát, xác minh hiện trường (45 ngày x 04 xe) - Xe mô tô 02 bánh sử dụng đi chuyển khảo sát ngoại nghiệp, di chuyển tại khu vực các xã trên địa bàn và vùng phụ cận có diện tích rừng thuộc quản lý của BQL Rừng Phòng hộ Tân Phú - Bao gồm: chi phí thuê xe, khấu hao xe,....	Xe	180				
3	Chi phí tiền ngủ đi điều tra, thu thập số liệu (04 người x 44 đêm)	Người x Đêm	176				
	TỔNG CHI PHÍ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN CHƯA TÍNH THUẾ (A + B)						
	Thuế GTGT 10%						
	Tổng giá trị (làm tròn):						1.770.735.000